



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

THERAGĀTHĀPĀḲI

&

TẠNG KINH - TIỂU BỘ

TRƯỞNG LÃO KỆ

30. 1. 2.

981. Yathācārī yathāsato satīmā yatasaṅkappajjhāyi¹ appamatto,
ajjhatarato samāhitatto² eko santusito tamāhu bhikkhuṃ.
982. Allam sukkaṃ vā³ bhuñjanto na bālhaṃ suhito siyā,
ūnodaro⁴ mitāhāro sato bhikkhu paribbaje.
983. Cattāro pañca ālope abhuvā udakaṃ pive,
alam phāsuvihārāya pahitattassa bhikkhuno.
984. Kappiyaṃ taṃ ce chādeti⁵ cīvaram idamatthitaṃ,⁶
alam phāsuvihārāya pahitattassa bhikkhuno.
985. Pallaṅkena nisinnassa jaṇṇuke nābhivassati,
alam phāsuvihārāya pahitattassa bhikkhuno.
986. Yo sukkaṃ dukkhato adda⁷ dukkhamaddakkhi sallato,
ubhayantarena⁸ nāhosi kena lokasmiṃ⁹ kiṃ siyā.
987. Mā me kadāci pāpiccho kusīto hīnaviriyo,
apassuto anādaro kena lokasmiṃ¹⁰ kiṃ siyā.
988. Bahussuto ca medhāvī silesu susamāhito,
cetosamathamanyutto api muddhani tiṭṭhatu.

¹ satimā yathā saṅkappacariyāya - Syā, PTS.

² susamāhitatto - Syā, PTS.

³ va - Syā; ca - PTS.

⁴ ūnūdarō - Ma, Syā, PTS, Pa.

⁵ kappiyataṇca ādeti - Syā, PTS.

⁶ idamatthikaṃ - Ma, Syā, PTS.

⁷ addakkhi - Syā.

⁸ ubhayamantare - Sīmu 1, 2.

⁹ lokasmi - Ma, Syā, PTS.

30. 1. 2.

981. Vị có hạnh kiểm như thế, có tánh tốt như thế, có niệm, có sự suy tư đã được kiềm chế, có thiền chứng, không bị xao lãng, được thỏa thích ở nội tâm, có bản thân được định tĩnh, đơn độc, tự biết đủ, người ta gọi vị ấy là tỳ khưu.

982. Trong khi thọ dụng đồ ăn ướt hay đồ ăn khô, không nên thỏa mãn một cách quá độ, vị tỳ khưu du hành, có bao tử thiếu thốn, có vật thực chừng mực, có niệm.

983. Nên ngưng không ăn bốn, năm vắt cơm (sau cùng) và nên uống nước, vậy là đủ cho sự sống thoải mái của vị tỳ khưu bản tánh cương quyết.

984. Nếu mặc lên y ấy, (là y) đã được làm cho đúng phép, thì điều này là có lợi ích, vậy là đủ cho sự sống thoải mái của vị tỳ khưu bản tánh cương quyết.

985. Đối với vị đang ngồi với thế kiết già, trời mưa còn chưa làm ướt đầu gối, vậy là đủ cho sự sống thoải mái của vị tỳ khưu bản tánh cương quyết.

986. Người nào đã thấy lạc là khổ, đã nhìn thấy khổ là mũi tên, đã không ở giữa cả hai (lạc và khổ), còn có điều gì (trói buộc) ở thế gian và có thể trở thành cái gì (ở tương lai)?

987. Mong rằng kẻ có ước muốn xấu xa, biếng nhác, có sự tinh tấn kém cỏi, ít học hỏi, không có sự tôn trọng chớ bao giờ gần bên tôi, còn có điều gì ở thế gian (để giáo huấn) và có thể trở thành cái gì (được lợi ích)?

988. Và mong rằng vị nghe nhiều, thông minh, khéo chuyên chú vào các giới, được gần bó với sự yên lặng của tâm, hãy đứng ở đỉnh đầu.

989. Yo papañcamanuyutto papañcābhirato mago,¹
virādhayī so nibbānaṃ yogakkhemaṃ anuttaraṃ.
990. Yo ca papañcaṃ hitvāna nippapañcapathe rato,
ārādhayī so nibbānaṃ yogakkhemaṃ anuttaraṃ.
991. Gāme vā yadi vāraññe ninne vā yadi vā thale,
yattha arahanto viharanti taṃ bhūmiṃ rāmaṇeyyakaṃ.
992. Ramaṇīyā² araṇṇāni yattha na ramatī jano,
vītarāgā ramissanti³ na te kāmagavesino.
993. Nidhīnaṃ 'va pavattāraṃ yaṃ passe vajjadassinaṃ,
niggaṃhaviṇṇaṃ medhaviṇṇaṃ tādisaṃ paṇḍitaṃ bhaje,
tādisaṃ bhajamānassa seyyo hoti na pāpiyo.
994. Ovadeyyānusāseyya asabbhā ca nivāraye,
sataṃ hi so piyo hoti asataṃ hoti appiyo.
995. Aññassa bhagavā buddho dhammaṃ desesi cakkhumā,
dhamme desiyamānaṃhi sotamodhesimattiko,
taṃ me amogaṃ savanaṃ vimuttomhi anāsavo.
996. Neva pubbenivāsāya na 'pi dibbassa cakkhuno,
cetopariyāya iddhiyā cutiyā upapattiyā,
sotadhātuvisuddhiyā paṇīya⁴ me na vijjati.
997. Rukkhamūlaṃ 'va nissāya muṇḍo saṅghātipāruto,
paññāya uttamo thero upatisso ca⁵ jhāyati.
998. Avitakkaṃ samāpanno sammāsambuddhasāvako,
ariyena tuṇhibhāvena⁶ upeto hoti tāvade.
999. Yathā 'pi pabbato selo acalo suppatiṭṭhito,⁷
evaṃ mohakkhayā bhikkhu pabbato 'va na vedhati.
1000. Anaṅgaṇassa posassa niccaṃ sucigavesino,
vālaggamattaṃ pāpassa abbhāmatthaṃ 'va khāyati.
1001. Nābhinandāmi maraṇaṃ nābhinandāmi jīvitam,
nikkhipissaṃ imaṃ kāyaṃ sampajāno patissato.

¹ mano - Syā.

² ramaṇīyāni - Ma, Syā, Sīmu 1, 2.

³ ramessanti - Sīmu 1, 2.

⁴ paṇidhī - Ma, Syā, PTS.

⁵ upatissova - Ma, Syā, PTS.

⁶ tuṇhibhāvena - PTS.

⁷ supatiṭṭhato - Syā, PTS.

989. Kẻ nào bị gấn bó với vọng tưởng, thỏa thích vọng tưởng giống như con thú, kẻ ấy đã lìa xa Niết Bàn, sự an toàn khỏi các trói buộc, vô thượng.

990. Và vị nào, sau khi từ bỏ vọng tưởng, được thích thú ở đạo lộ không có vọng tưởng, vị ấy đã thành tựu Niết Bàn, sự an toàn khỏi các trói buộc, vô thượng.

991. Cho dầu ở làng hoặc là ở rừng, cho dầu ở thung lũng hoặc ở cao nguyên, nơi nào các vị A-la-hán cư ngụ, vùng đất ấy thật đáng yêu.¹

992. Các khu rừng đáng yêu là nơi con người không ưa thích. Những vị có ái luyến đã được xa lìa sẽ ưa thích, các vị ấy không phải là những kẻ tầm cầu ái dục.

993. Nên gặp gỡ người thông minh, nhìn thấy được lỗi lầm, có lời nói khiến trách, ví như người chỉ ra những của cải chôn giấu. Nên giao thiệp với người thông minh như thế ấy. Người giao thiệp với vị (thông minh) như thế ấy có được điều tốt hơn, không xấu.²

994. Người có thể giáo giới, có thể chỉ dạy, có thể ngăn chặn điều không tốt lành, thật vậy đối với những người tốt thì người ấy được thương mến, đối với những người không tốt thì không được yêu mến.³

995. Đức Phật Thế Tôn, bậc Hữu Nhân, đã thuyết giảng Giáo Pháp đến người khác. Trong khi Giáo Pháp đang được thuyết giảng, là người có mục đích, tôi đã lắng tai nghe. Việc lắng nghe ấy của tôi là không vô ích, tôi đã được giải thoát, không còn lậu hoặc.

996. Không vì đời sống trong thời quá khứ, cũng không vì Thiên nhân, vì thần thông về việc biết được tâm (của người khác), về sự chết và sự sanh, về sự thanh tịnh của nhĩ giới, là ước nguyện không có ở tôi.

997. Vị trưởng lão Upatissa, tối thượng về trí tuệ, đầu cạo, trùm lên y hai lớp, đã ngồi xuống ngay tại gốc cây, tham thiền.

998. Đã đạt được trạng thái vô tâm, vị đệ tử của bậc Chánh Đăng Giác ngay tức thời đạt đến trạng thái im lặng thánh thiện.

999. Cũng giống như ngọn núi đá, không bị lay động, đã khéo được thiết lập, tương tự như vậy vị tỳ khưu, do sự cặn kiết của si mê, không rung chuyển tự như ngọn núi.⁴

1000. Đối với người không có đầu óc đen tối, luôn tầm cầu sự tinh khiết, phần nhỏ bằng đầu cọng tóc của sự xấu xa được xem như là kích thước của đám mây.⁵

1001. Tôi không vui thích sự chết, tôi không vui thích sự sống, tôi sẽ lìa bỏ thân xác này, có sự nhận biết rõ, có niệm.

¹ Câu kệ 991 giống câu kệ số 98 của *Dhammapadapāli* - *Pháp Cú*.

² Câu kệ 993 giống câu kệ số 76 của *Dhammapadapāli* - *Pháp Cú*.

³ Câu kệ 994 giống câu kệ số 77 của *Dhammapadapāli* - *Pháp Cú*.

⁴ Câu kệ 999 giống câu kệ 651.

⁵ Câu kệ 1000 giống câu kệ 652.

1002. Nābhinandāmi maraṇaṃ nābhinandāmi jīvitaṃ,
kālaṃ ca paṭikaṅkhāmi nibbisaṃ bhatako yathā.
1003. Ubhayenamidaṃ maraṇameva nāmarāṇaṃ pacchā vā pure vā,
paṭipajjatha mā vinassatha khaṇo vo¹ mā upaccagā.
1004. Nagaraṃ yathā paccantaṃ guttaṃ santarabāhiraṃ,
evaṃ gopetha attānaṃ khaṇo vo¹ mā upaccagā,
khaṇātītā hi socanti nirayamhi samappitā.
1005. Upasanto uparato mantabhāṇī² anuddhato,
dhunāti pāpake dhamme dumapattaṃ va māluto.
1006. Upasanto uparato mantabhāṇī² anuddhato,
appāsi³ pāpake dhamme dumapattaṃ va māluto.
1007. Upasanto anāyāso vippasanno anāvalo,⁴
kalyāṇasilo medhāvī dukkhassantakaro siyā.
1008. Na vissase ekatiyesu evaṃ
agārisu pabbajitesu cā 'pi,
sādhū 'pi⁵ hutvāna asādhū honti
asādhū hutvā puna sādhu honti.
1009. Kāmacchando ca vyāpādo thīnamiddhaṃ ca bhikkhuno,
uddhaccaṃ vicikicchā ca pañcete⁶ cittakelisā.
1010. Yassa sakkariyamānassa asakkārena cūbhayaṃ,
samādhī na vikampati appamādavihārino.
1011. Taṃ jhāyikaṃ sātātikaṃ sukhumadiṭṭhivipassakaṃ,
upādānakkhayārāmaṃ āhu sappuriso iti.
1012. Mahāsamuddo paṭhavī⁷ pabbato anilo 'pi ca,
upamāya na yujjanti⁸ satthu varavimuttiyā.
1013. Cakkānuvattako thero mahāñāṇī samāhito,
paṭhavāpaggi⁹ samāno na rajjati na dussati.
1014. Paññāpāramitaṃ patto mahābuddhi mahāmati,¹⁰
ajaḷo jaḷasamāno sadā carati nibbuto.
1015. Pariciṇṇo mayā satthā kataṃ buddhassa sāsanaṃ,
ohito garuko bhāro bhavanetti samūhatā "ti.
1016. Sampādethappamādena esā me anusāsani,
handāhaṃ parinibbissaṃ vippamuttomhi sabbadhī "ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā sārīputto thero gāthāyo abhāsittā "ti.

Sārīputtattheragāthā.

¹ ve - PTS, Simu 1, 2.

² mantabhāṇī - Simu 1, 2.

³ abbahi - Syā, PTS.

⁴ vippasannamanāvalo - Syā, PTS.

⁵ sādhu - Simu 1, 2.

⁶ pañca te - Syā, PTS.

⁷ pathavī - Ma, PTS.

⁸ yujjanti - Syā.

⁹ pathavāpaggi - Ma, Syā, PTS.

¹⁰ mahāmuni - Syā, PTS.

1002. Tôi không vui thích sự chết, tôi không vui thích sự sống, và tôi chờ đợi thời điểm, giống như người làm thuê chờ đợi tiền công.¹

1003. Ở cả hai thời, sau này (lúc về già) hoặc trước đây (lúc còn trẻ), cái này chính là sự chết, không phải không chết, các vị hãy tiến bước, các vị chớ có hư hỏng, chớ để thời khắc của quý vị trôi qua.

1004. Giống như thành trì ở biên thù được canh phòng bên trong lẫn bên ngoài, các vị hãy gìn giữ bản thân như vậy, chớ để thời khắc của quý vị trôi qua,² bởi vì những kẻ đã để thời khắc trôi qua bị sâu muộn khi bị đưa vào ở địa ngục.

1005. Vị an tịnh, tự chế, có lời nói đúng đắn, không tự mãn, rũ bỏ các ác pháp ví như gió làm rụng lá cây.³

1006. Vị an tịnh, tự chế, có lời nói đúng đắn, không tự mãn, rũ bỏ các ác pháp ví như gió ngắt bỏ lá cây.

1007. Vị an tịnh, không buồn phiền, hoàn toàn tịnh tín, không náo động, có giới tốt đẹp, thông minh, có thể thực hiện việc chấm dứt khổ đau.

1008. Không thể tin được rằng một số người tại gia luôn cả xuất gia lại là như vậy, thậm chí đã là tốt lành rồi trở thành không tốt lành, đã là không tốt lành rồi lại trở thành tốt lành.

1009. Ước muốn về dục, và ác tâm, sự dă dươi buồn ngủ, sự phóng dật, và hoài nghi, đây là năm ô nhiễm ở tâm của vị tỳ khưu.

1010. Đối với vị nào, ở cả hai trường hợp, đang được tôn vinh và không có tôn vinh, mà có sự an trú không bị xao lãng, định của vị ấy không lay động.

1011. Vị tham thiền liên tục, có sự quán xét về tà kiến vi tế, có sự ưa thích về sự cạn kiệt của chấp thủ, người ta gọi vị ấy là ‘bậc thiện nhân.’

1012. Đại dương, trái đất, quả núi, và luôn cả ngọn gió, không được liên kết với sự so sánh về sự giải thoát cao quý của bậc Đạo Sư.

1013. Vị tiếp tục xoay chuyển bánh xe, bậc trưởng lão, có trí tuệ lớn lao, được định tĩnh, tương tự đất, nước, và lửa, không bị luyến ái, không bị sân hận.

1014. Đã đạt đến sự toàn hảo về tuệ, có tánh giác vĩ đại, có tư tưởng lớn lao, không đăn độn, giống như đăn độn, luôn sống được tịch tịnh.

1015. Bậc Đạo Sư đã được tôi hầu hạ, lời dạy của đức Phật đã được thực hành, vật mang nặng đã được đặt xuống, lối dẫn đến sự hiện hữu đã được xóa sạch.⁴

1016. Quý vị hãy nỗ lực với sự không xao lãng, điều này là lời chỉ dạy của tôi. Tốt lắm, tôi sẽ viên tịch Niết Bàn, tôi đã được giải thoát về mọi mặt.”⁵

Đại đức trưởng lão Sāriputta đã nói những lời kệ như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Sāriputta.

¹ Câu kệ 1002 giống câu kệ 606.

² Hai dòng đầu của câu kệ 1004 giống câu kệ 653.

³ Câu kệ 1005 giống câu kệ 2.

⁴ Câu kệ 1015 giống câu kệ 904.

⁵ Câu kệ 1016 giống câu kệ 658.